

Bộ, tỉnh: Tỉnh Gia Lai  
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế tỉnh Gia Lai  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TTYT Mang Yang  
Mã đơn vị: 1069881  
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP  
NĂM 2025

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp            | Công khai về đất            |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            | Công khai về nhà |                                              |                                      |                 |                                                                                                   |                  |            |          |                      |                 |              |    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|------------|------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|----|---------|
|     |                                                                | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m <sup>2</sup> ) |                     |            |          |                      |            | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng (m <sup>2</sup> ) | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) |                 | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sàn sử dụng (m <sup>2</sup> )) |                  |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |    |         |
|     |                                                                |                             |                                                        | Trụ sở làm việc                                                  | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Nguyên giá |                  |                                              | Giá trị còn lại                      | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp                                                                               |                  |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     |                                                                |                             |                                                        |                                                                  | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |            |                  |                                              |                                      |                 | Sử dụng khác                                                                                      | Không kinh doanh | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |    |         |
| 1   | 2                                                              | 3                           | 4                                                      | 5                                                                | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10         | 11               | 12                                           | 13                                   | 14              | 15                                                                                                | 16               | 17         | 18       | 19                   | 20              | 21           | 22 |         |
| 1   | Đất                                                            | 22.015,30                   | 28.817.602,00                                          |                                                                  | 22.015,30           |            |          |                      |            |                  |                                              |                                      |                 |                                                                                                   |                  |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | Đất bệnh viện; Tổ 6, Đường Tuệ Tĩnh, xã Mang Yang tỉnh Gia Lai | 20.512,20                   | 25.180.100,00                                          |                                                                  | 20.512,20           |            |          |                      |            |                  |                                              |                                      |                 |                                                                                                   |                  |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | Đất Y tế dự phòng; Đường Trần Phú, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai  | 1.503,10                    | 3.637.502,00                                           |                                                                  | 1.503,10            |            |          |                      |            |                  |                                              |                                      |                 |                                                                                                   |                  |            |          |                      |                 |              |    |         |
| 2   | Nhà                                                            |                             |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            |                  | 5.034,70                                     | 26.295.668,285                       | 18.954.004,187  |                                                                                                   | 5.034,70         |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | Bệnh viện                                                      |                             |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            |                  | 4.615,00                                     | 24.397.278,285                       | 18.954.004,187  |                                                                                                   | 4.615,00         |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | 1.Nhà bệnh viện khối điều trị và phục vụ                       |                             |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            | 2004             | 1.120,00                                     | 2.726.324,233                        | 0               |                                                                                                   | 1.120,00         |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | 2.Nhà hành chính và khám đa khoa                               |                             |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            | 2004             | 972,00                                       | 1.991.893,767                        | 1.155.298,387   |                                                                                                   | 972,00           |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | 3.Khu cụm kỹ thuật                                             |                             |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            | 2004             | 572,00                                       | 1.155.737,516                        | 779.032,400     |                                                                                                   | 572,00           |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | 4.Nhà gare ô tô                                                |                             |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            | 2004             | 85,00                                        | 23.677,769                           | 0               |                                                                                                   | 85,00            |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | 5.Nhà bệnh viện số 2 cấp III                                   |                             |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            | 2023             | 1.866,00                                     | 18.499.645,000                       | 17.019.673,400  |                                                                                                   | 1.866,00         |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | Y tế dự phòng                                                  |                             |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            |                  | 419,70                                       | 1.898.390,000                        | 0               |                                                                                                   | 419,70           |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | 1. Nhà làm việc                                                |                             |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            | 2011             | 291,30                                       |                                      |                 |                                                                                                   | 291,30           |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | 2. Nhà kho, nhà để xe ô tô, mô tô khung sắt mái tôn            |                             |                                                        |                                                                  |                     |            |          |                      |            | 2011             | 128,40                                       |                                      |                 |                                                                                                   | 128,40           |            |          |                      |                 |              |    |         |
|     | Tổng cộng:                                                     | 22.015,30                   | 28.817.602,00                                          |                                                                  | 22.015,30           |            |          |                      |            |                  | 5.034,70                                     | 26.295.668,285                       | 18.954.004,187  |                                                                                                   | 5.034,70         |            |          |                      |                 |              |    |         |

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Hoàng Hải Kim

Mang Yang; ngày 19 tháng 01 năm 2026

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN



**Bùi Văn Sơn**